

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN  
ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019



**MỤC LỤC**

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 – 39

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Công	Thành viên
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên
Ông Lê Văn Điềm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên

#### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiếu	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Kha	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Nga	Thành viên

#### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đức Thanh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/8/2019)
Ông Lê Văn Điềm	Phó Tổng Giám đốc

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, 



**Nguyễn Trọng Tiêu**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

**Nguyễn Vũ Cường**  
Tổng Giám đốc

PH  
C  
PH  
-T  
6178  
CÔNG  
TINH  
TOÁN  
VIỆ  
CHI NI  
HÀ N  
GIẤY



# RSM

RSM Việt Nam

Văn phòng Hà Nội  
Tầng 7, Tòa Nhà Lotus, Số 2 Duy Tân  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

T: 04 3795 5353

F: 04 3795 5252

[www.rsmglobal/vietnam](http://www.rsmglobal/vietnam)

Số: 169/2019/RSMHN-BCSX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần**

### **Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 39.

#### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**SỨC MẠNH TỪ VIỆC THẤU HIỂU**  
KIỂM TOÁN | THUẾ | TƯ VẤN

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Hoàng Thị Vinh**

**Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1678-2018-026-1

*Thay mặt và đại diện*

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam  
Thành viên Hãng RSM Quốc tế**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.412.851.768.035</b>	<b>1.216.979.001.986</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>37.053.032.359</b>	<b>16.523.347.169</b>
1. Tiền	111		37.053.032.359	16.523.347.169
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>731.547.418.727</b>	<b>552.680.850.733</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	662.354.886.551	486.039.912.486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	87.709.928.306	95.544.211.306
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	4.4	21.761.245.593	10.412.068.646
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.752.026.616	2.758.074.834
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(42.030.668.339)	(42.073.416.539)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>637.576.414.633</b>	<b>642.016.392.830</b>
1. Hàng tồn kho	141		637.576.414.633	642.016.392.830
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.674.902.316</b>	<b>5.758.411.254</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	6.674.902.316	5.758.411.254
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>206.801.923.440</b>	<b>219.251.049.764</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>187.473.325.542</b>	<b>199.922.451.866</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	186.659.542.276	199.059.731.100
Nguyên giá	222		406.140.202.711	404.828.946.761
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(219.480.660.435)	(205.769.215.661)
2. Tài sản cố định vô hình	227		813.783.266	862.720.766
Nguyên giá	228		1.633.750.000	1.633.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(819.966.734)	(771.029.234)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.9</b>	<b>19.328.597.898</b>	<b>19.328.597.898</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		16.232.483.898	16.232.483.898
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.096.114.000	3.096.114.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.619.653.691.475</b>	<b>1.436.230.051.750</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.177.268.695.305</b>	<b>998.084.938.612</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.156.877.350.534</b>	<b>957.509.669.805</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	133.066.511.026	143.713.194.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	93.979.380.216	103.322.354.728
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	13.873.971.400	20.093.786.201
4. Phải trả người lao động	314		13.324.395.552	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.343.909.091	-
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	47.277.129.972	16.560.620.291
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	836.994.184.402	643.865.209.574
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.14	10.644.808.406	20.493.763.777
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.373.060.469	9.460.740.828
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.391.344.771</b>	<b>40.575.268.807</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	20.391.344.771	40.575.268.807
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>442.384.996.170</b>	<b>438.145.113.138</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.16</b>	<b>417.207.257.301</b>	<b>412.967.374.269</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		282.580.490.000	282.580.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282.580.490.000	282.580.490.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.420.760.343	29.420.760.343
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95.031.146.958	90.791.263.926
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.182.987.373	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.848.159.585	90.791.263.926
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>25.177.738.869</b>	<b>25.177.738.869</b>
1. Nguồn kinh phí	431		25.177.738.869	25.177.738.869
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.619.653.691.475</b>	<b>1.436.230.051.750</b>



**Nguyễn Vũ Cường**  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

**Phạm Xuân Thành**  
Kế toán trưởng

**Lê Đức Hạnh**  
Trưởng ban Tài chính Kế toán



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018
<b>1. Doanh thu về bán hàng và dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>5.1</b>	<b>950.360.068.959</b>	<b>1.145.941.213.161</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>950.360.068.959</b>	<b>1.145.941.213.161</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	801.415.340.312	997.143.725.442
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>148.944.728.647</b>	<b>148.797.487.719</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		39.246.645	52.838.151
7. Chi phí tài chính	22	5.3	31.025.630.852	35.266.807.014
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.577.522.169	34.020.939.589
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	20.429.233.940	26.350.708.192
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	47.560.452.985	57.336.027.876
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>49.968.657.515</b>	<b>29.896.782.788</b>
11. Thu nhập khác	31	5.6	1.716.614.865	285.820.000
12. Chi phí khác	32	5.7	1.045.091.319	850.021.873
<b>13. Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>	<b>40</b>		<b>671.523.546</b>	<b>(564.201.873)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>50.640.181.061</b>	<b>29.332.580.915</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	10.792.021.476	6.269.497.012
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>39.848.159.585</b>	<b>23.063.083.903</b>



**Nguyễn Vũ Cường**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

**Phạm Xuân Thành**  
Kế toán trưởng

**Lê Đức Hạnh**  
Trưởng ban Tài chính Kế toán

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>5.8</b>	<b>50.640.181.061</b>	<b>29.332.580.915</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.760.382.274	11.930.952.846
- Các khoản dự phòng	03		(9.891.703.571)	(21.069.465.181)
- Lỗ chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.580.778.062	937.912.627
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(39.246.645)	(30.362.459)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	28.577.522.169	34.020.939.589
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>84.627.913.350</b>	<b>55.122.558.337</b>
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(168.385.133.909)	(230.733.298.451)
- Giảm hàng tồn kho	10		4.439.978.197	195.556.748.069
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả	11		(11.522.328.639)	123.192.945.456
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.155.446.860)	(33.996.906.287)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.8	(15.562.272.049)	(27.448.930.545)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.766.060.359)	(22.642.360.847)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(145.323.350.269)</b>	<b>59.050.755.732</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.131.261.978)	(16.246.897.134)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.246.645	30.362.459
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(7.092.015.333)</b>	<b>(16.216.534.675)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.15	822.328.469.155	888.140.194.017
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.15	(649.383.418.363)	(945.346.829.049)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(12.570.768.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>172.945.050.792</b>	<b>(69.777.403.132)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>		<b>20.529.685.190</b>	<b>(26.943.182.075)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	16.523.347.169	68.470.890.688
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	37.053.032.359	41.527.708.613



Nguyễn Vũ Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Phạm Xuân Thành  
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh  
Trưởng ban Tài chính Kế toán

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/6/2005.

Từ khi thành lập Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 14 ngày 01 tháng 11 năm 2017, Công ty có vốn điều lệ là 282.580.490.000 VND, chia thành 28.258.049 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) chiếm 46,47% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,53% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2019 là 665 người (tại ngày 01/01/2019 là 681 người).

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa công nghiệp và dân dụng.

#### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### **1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2019, Công ty có các công ty con như sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ giao dịch</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

#### **2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không bao gồm số liệu của các công ty con mà Công ty kiểm soát đến ngày 30/6/2019.

Ngoài Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”). Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của toàn Nhóm Công ty.

#### **2.2 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

#### **3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

#### **3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

### **3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### **3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất, thành phẩm được tính theo giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### **3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (tiếp)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.7 Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con*

Cho mục đích của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### *Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### 3.8 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.9 Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

#### *Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 3.10 Doanh thu, thu nhập khác

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó.

#### *Lãi tiền gửi*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### *Thu nhập đầu tư*

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### 3.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

### **3.12 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

### **3.13 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

### **3.14 Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### **3.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.16 Thuế

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23/10/2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA. Theo đó, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được miễn thuế trên theo Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26/5/2016.

Trong kỳ, Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên chưa thực hiện ghi nhận khoản ưu đãi thuế này.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp có các mức thuế như sau:

▪ Bán thành phẩm máy biến áp, vật tư, hàng hóa nội địa	10%
▪ Bán thành phẩm máy biến áp xuất khẩu	0%
▪ Dịch vụ sửa chữa, vận chuyển	10%
▪ Các dịch vụ khác	10%

#### **Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3.17 Công cụ tài chính

#### **Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày**

##### **Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.17 Công cụ tài chính (tiếp)**

***Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp)***

**Tài sản tài chính (tiếp)**

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

***Giá trị sau ghi nhận lần đầu***

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	174.325.651	2.169.175.254
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.878.706.708	14.354.171.915
<b>Cộng</b>	<b>37.053.032.359</b>	<b>16.523.347.169</b>

**4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Phải thu từ các bên liên quan</b>	<b>446.085.034.865</b>	<b>171.156.984.568</b>
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	15.929.469.610	-
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	84.759.351.296	-
Phải thu các công ty thuộc TĐ Điện lực Việt Nam	345.396.213.959	171.156.984.568
<i>Ban QLDA Lưới điện - NPC</i>	<i>108.638.512.911</i>	<i>17.828.619.018</i>
<i>Ban QLDA Phát triển Điện lực - NPC</i>	<i>39.241.589.747</i>	<i>607.147.688</i>
<i>Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc</i>	<i>11.451.968.915</i>	<i>62.937.187.179</i>
<i>Ban QLDA các Công trình điện miền Nam</i>	<i>39.650.100.000</i>	<i>30.435.177.750</i>
<i>Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội</i>	<i>40.962.270.509</i>	<i>2.036.769.974</i>
<i>Công ty Điện lực Hưng Yên</i>	<i>5.192.649.147</i>	<i>729.100.000</i>
<i>Công ty Lưới điện Cao thế TP Hà Nội</i>	<i>3.895.970.241</i>	<i>7.899.833.488</i>
<i>Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH</i>	<i>56.524.513.511</i>	<i>12.788.113.511</i>
<i>Công ty Điện lực Điện Biên</i>	<i>11.447.640.000</i>	<i>-</i>
<i>Tổng công ty Điện lực Miền Bắc</i>	<i>17.485.600.000</i>	<i>498.147.369</i>
<i>Các công ty khác thuộc TĐ Điện lực Việt Nam</i>	<i>10.905.398.978</i>	<i>35.396.888.591</i>
<b>Các khoản phải thu bên thứ ba</b>	<b>216.269.851.686</b>	<b>314.882.927.918</b>
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	-	137.712.844.886
Công ty TNHH JGC Việt Nam	2.755.539.368	25.853.474.295
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.649.976.831	17.649.976.831
Công ty TNHH Khamkeut Saen Oudom Gold Mine	12.754.175.616	12.754.175.616
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	10.362.723.950	10.362.723.950
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty TNHH Nice Ceramic	5.146.622.222	6.846.622.222
Công ty CP Dệt may Huế	7.339.750.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Năng lượng	13.520.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp NSN	12.683.045.065	-
Công ty TNHH ABB - Chi nhánh Bắc Ninh	4.300.000.000	-
Công ty Thủy điện Ialy	9.939.057.150	-
Công ty TNHH Tư vấn XD và DV KT Anh Minh	11.436.949.335	-
Tập đoàn Sinohydro	31.470.504.800	-
Các khách hàng khác	48.409.579.632	75.201.182.401
<b>Cộng</b>	<b>662.354.886.551</b>	<b>486.039.912.486</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Trả trước cho các bên liên quan</b>	<b>64.769.558.160</b>	-
Công ty TNHH MTV TK và CT TBĐ - EEMC	4.030.973.000	-
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	60.682.965.048	-
Công ty trong cùng Tập đoàn EVN	55.620.112	-
<b>Trả trước cho bên thứ ba</b>	<b>22.940.370.146</b>	<b>95.544.211.306</b>
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	1.400.000.000	3.400.000.000
Công ty TNHH Togliatti Transformator	12.705.190.325	11.411.334.052
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	-	59.968.000.000
Các nhà cung cấp khác	8.835.179.821	20.764.877.254
<b>Cộng</b>	<b>87.709.928.306</b>	<b>95.544.211.306</b>

**4.4 Phải thu nội bộ ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH MTV TK và CT TBĐ - EEMC	8.657.268.564	3.038.941.073
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	13.103.977.029	7.373.127.573
<b>Cộng</b>	<b>21.761.245.593</b>	<b>10.412.068.646</b>

**4.5 Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ký cược, ký quỹ	1.215.240.323	885.746.834
Tạm ứng	210.500.000	830.000.000
Phải thu khác	326.286.293	1.042.328.000
<b>Cộng</b>	<b>1.752.026.616</b>	<b>2.758.074.834</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
CT CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
CT CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty TNHH Nice Ceramic	3.673.311.111	3.673.311.111
CT CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty khác	8.455.429.511	8.498.177.711
<b>Cộng</b>	<b>42.030.668.339</b>	<b>42.073.416.539</b>

**4.7 Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nguyên liệu, vật liệu	204.095.193.985	219.513.426.616
Công cụ, dụng cụ	1.440.408.535	150.436.972
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	361.577.412.337	332.532.280.558
Thành phẩm	70.384.599.776	89.820.248.684
Hàng hóa	78.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b>637.576.414.633</b>	<b>642.016.392.830</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	85.895.420.746	272.120.213.387	21.349.553.536	25.463.759.092	404.828.946.761
Mua sắm	-	1.311.255.950	-	-	1.311.255.950
<b>Tại ngày 30/6/2019</b>	<b>85.895.420.746</b>	<b>273.431.469.337</b>	<b>21.349.553.536</b>	<b>25.463.759.092</b>	<b>406.140.202.711</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	50.137.493.475	120.347.056.574	15.377.110.118	19.907.555.494	205.769.215.661
Khấu hao	2.105.200.470	10.586.165.374	498.630.168	521.448.762	13.711.444.774
<b>Tại ngày 30/6/2019</b>	<b>52.242.693.945</b>	<b>130.933.221.948</b>	<b>15.875.740.286</b>	<b>20.429.004.256</b>	<b>219.480.660.435</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2019	35.757.927.271	151.773.156.813	5.972.443.418	5.556.203.598	199.059.731.100
Tại ngày 30/6/2019	33.652.726.801	142.498.247.389	5.473.813.250	5.034.754.836	186.659.542.276

Tại ngày 30/6/2019, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 132.659.282.859 VND (tại ngày 31/12/2018 là 132.298.548.573 VND).

Tại ngày 30/6/2019, nguyên giá các TSCĐ dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 84.478.121.966 VND (tại ngày 01/01/2019 là 84.478.121.966 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.9 Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tại ngày 30/6/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	16.232.483.898	-	16.232.483.898	-
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	7.811.835.518	-	7.811.835.518	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	8.420.648.380	-	8.420.648.380	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.096.114.000	-	3.096.114.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện lực	596.114.000	-	596.114.000	-
Công ty Cổ phần DV SC Nhiệt điện miền Bắc (i)	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>19.328.597.898</b>	<b>-</b>	<b>19.328.597.898</b>	<b>-</b>

Các khoản đầu tư này là các khoản đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường. Hơn nữa, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

(i) Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ký ngày 23/02/2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã họp và thông qua chủ trương thoái toàn bộ số vốn đầu tư trên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện được việc thoái vốn nói trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>3.940.141.904</b>	<b>7.980.663.585</b>
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	3.940.141.904	2.633.560.715
Công ty TNHH MTV TK và CT Thiết bị điện - EEMC	-	5.347.102.870
<b>Phải trả người bán bên thứ ba</b>	<b>129.126.369.122</b>	<b>135.732.530.821</b>
Công ty Điện Tân thế kỷ Trùng Khánh	19.179.456.500	19.093.210.550
Công ty Cổ phần TAS	6.331.278.245	9.893.773.555
Công ty TNHH thép JFE Shoji Hải Phòng	26.875.036.946	34.395.735.252
Công ty Cổ phần Ngô Han	13.281.369.219	14.200.033.615
Công ty TNHH Chong Qing Precion Trading	2.937.289.900	13.072.406.875
Các nhà cung cấp khác	60.521.938.312	45.077.370.974
<b>Cộng</b>	<b>133.066.511.026</b>	<b>143.713.194.406</b>

**4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Bên liên quan trả tiền trước</b>	<b>25.392.928.749</b>	<b>12.030.430.021</b>
Công ty TNHH MTV TK và CT Thiết bị điện - EEMC	7.746.140.680	4.288.215.000
Người mua trả trước trong EVN	17.646.788.069	7.742.215.021
Ban QLDA Lưới điện TP Hà Nội - EVNHANOI	-	3.578.628.000
Công ty Lưới điện Cao thế miền Nam	3.422.762.514	3.422.762.514
Ban QLDA các Công trình điện miền Trung	6.591.092.915	-
Công ty Truyền tải điện 1	3.362.598.237	-
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực VN	4.270.334.403	740.824.507
<b>Bên thứ ba trả tiền trước</b>	<b>68.586.451.467</b>	<b>91.291.924.707</b>
CT Thủy điện Sơn La - Ban QLDA Thủy điện Sơn La	34.455.000.000	34.455.000.000
Công ty CP Hawee Sản xuất và Thương mại	-	5.698.000.000
Công ty CP Thủy điện Than Uyên	-	11.000.000.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	-	6.100.704.940
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật Anh Minh	-	5.808.527.999
Công ty Cổ phần Hồng Phong 1	-	7.367.626.200
Công ty Cổ phần Bột - Giấy VNT19	3.545.454.545	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xây dựng Thương mại Hoàng Sơn	4.500.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn Thái An	3.126.000.000	-
Các khách hàng khác	22.959.996.922	20.862.065.568
<b>Cộng</b>	<b>93.979.380.216</b>	<b>103.322.354.728</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.12 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/6/2019 VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	-		77.835.959.632	77.835.959.632	-	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	7.837.078.835	95.082.549.743	96.532.209.054	-	6.387.419.524
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	33.306.278.837	33.306.183.754	-	95.083
Thuế xuất, nhập khẩu	23.699.700	-	9.052.055.981	9.108.611.465	80.255.184	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.107.305.049	10.792.021.476	15.562.272.049	-	7.337.054.476
Thuế thu nhập cá nhân	5.734.711.554	-	2.096.435.891	1.403.371.237	5.041.646.900	-
Thuế tài nguyên	-	-	3.564.000	3.564.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.553.000.232	3.106.000.464	1.553.000.232	-
Các loại thuế khác	-	149.402.317	3.044.400	3.044.400	-	149.402.317
<b>Cộng</b>	<b>5.758.411.254</b>	<b>20.093.786.201</b>	<b>151.888.950.560</b>	<b>159.025.256.423</b>	<b>6.674.902.316</b>	<b>13.873.971.400</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.13 Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>43.624.988.850</b>	<b>1.339.915.350</b>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	20.989.789.006	1.339.915.350
Công ty CP Thiết bị điện	10.524.754.794	-
Cổ tức phải trả cổ đông khác	12.110.445.050	-
<b>Các khoản phải trả bên thứ ba</b>	<b>3.652.141.122</b>	<b>15.220.704.941</b>
Kinh phí công đoàn	-	224.629.282
BHXH, BHYT, BHTN	621.812.590	87.766.541
Vật tư tạm nhập	2.106.421.028	13.436.476.923
Lãi tiền vay phải trả CBCNV	850.048.607	1.427.973.298
Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.858.897	43.858.897
<b>Cộng</b>	<b>47.277.129.972</b>	<b>16.560.620.291</b>

**4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dự phòng quỹ tiền lương	-	10.373.254.986
Dự phòng bảo hành sản phẩm	10.644.808.406	10.120.508.791
<b>Cộng</b>	<b>10.644.808.406</b>	<b>20.493.763.777</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.15 Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2019 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>603.497.361.502</b>	<b>822.328.469.155</b>	<b>629.199.494.327</b>	<b>796.626.336.330</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	163.260.530.604	-	126.603.019.129	36.657.511.475
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	76.475.375.532	72.106.851.642	9.981.291.600	138.600.935.574
Ngân hàng TMCP Quân đội	211.622.378.795	378.154.210.364	321.310.300.611	268.466.288.548
Ngân hàng TMCP Quốc tế - VIB	-	97.518.763.053	-	97.518.763.053
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	158.101.844.767	-	158.101.844.767
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Đông Hà Nội	-	97.259.208.207	46.316.576.695	50.942.631.512
Vay cá nhân	152.139.076.571	19.187.591.122	124.988.306.292	46.338.361.401
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>40.367.848.072</b>	<b>20.183.924.036</b>	<b>20.183.924.036</b>	<b>40.367.848.072</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	40.367.848.072	20.183.924.036	20.183.924.036	40.367.848.072
<b>Cộng</b>	<b>643.865.209.574</b>	<b>842.512.393.191</b>	<b>649.383.418.363</b>	<b>836.994.184.402</b>
	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>	<b>Tăng trong kỳ VND</b>	<b>Giảm trong kỳ VND</b>	<b>Tại ngày 30/6/2019 VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>40.575.268.807</b>	<b>-</b>	<b>20.183.924.036</b>	<b>20.391.344.771</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	40.575.268.807	-	20.183.924.036	20.391.344.771
<b>Cộng</b>	<b>40.575.268.807</b>	<b>-</b>	<b>20.183.924.036</b>	<b>20.391.344.771</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.16 Vốn chủ sở hữu**

**4.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Nguồn KP chi sự nghiệp VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	282.580.490.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	-	28.603.438.869	93.510.140.657	414.868.929.526
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	90.791.263.926	90.791.263.926
Nhận LNST kỳ trước	-	-	-	-	-	2.029.060.488	2.029.060.488
Trả cổ tức 2017	-	-	-	-	-	(35.237.561.250)	(35.237.561.250)
Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	29.420.760.343	-	(29.420.760.343)	-
Trích quỹ KTPL 2017	-	-	-	-	-	(30.380.879.552)	(30.380.879.552)
Thưởng BĐH	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.425.700.000)	-	(3.425.700.000)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>282.580.490.000</b>	<b>11.534.860.000</b>	<b>(1.360.000.000)</b>	<b>29.420.760.343</b>	<b>25.177.738.869</b>	<b>90.791.263.926</b>	<b>438.145.113.138</b>
Tại ngày 01/01/2019	282.580.490.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	29.420.760.343	25.177.738.869	90.791.263.926	438.145.113.138
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	39.848.159.585	39.848.159.585
Trả cổ tức 2018 (i)	-	-	-	-	-	(42.285.073.500)	(42.285.073.500)
Trích quỹ KTPL 2018 (ii)	-	-	-	-	-	(4.540.000.000)	(4.540.000.000)
Thưởng BĐH 2018 (i)	-	-	-	-	-	(138.380.000)	(138.380.000)
Nhận LNST từ Công ty con (iii)	-	-	-	-	-	11.355.176.947	11.355.176.947
<b>Tại ngày 30/6/2019</b>	<b>282.580.490.000</b>	<b>11.534.860.000</b>	<b>(1.360.000.000)</b>	<b>29.420.760.343</b>	<b>25.177.738.869</b>	<b>95.031.146.958</b>	<b>442.384.996.170</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**4.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp)**

(i) Chia cổ tức năm 2018, trích Quỹ thưởng Ban điều hành thực hiện theo Nghị quyết số 96/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 23/4/2019.

(ii) Tổng quỹ KTPL năm 2018 được trích theo Nghị quyết số 96/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 23/4/2019 là 5.137.000.000 VND. Số quỹ KTPL trích lập tại Công ty là 4.540.000.000 VND, phần còn lại được trích tại 2 công ty con.

(iii) Hai công ty con nộp lợi nhuận sau thuế năm 2018 về Công ty theo Quyết định số QĐ 118/QĐ-EEMC-HĐQT và QĐ 119/QĐ-EEMC-HĐQT ngày 02/5/2019 của Hội đồng Quản trị như sau:

	Số tiền VND
Công ty TNHH MTV TK và CT TBĐ - EEMC	5.624.327.491
Công ty TNHH MTV Thiết bị lưới điện - EEMC	5.730.849.456
<b>Cộng</b>	<b>11.355.176.947</b>

**4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/6/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tập đoàn Điện lực VN	131.316.317	46,47	131.316.317	46,47
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	70.331.630	24,89	70.331.630	24,89
Các cổ đông khác	80.252.543	28,40	80.252.543	28,40
Cổ phiếu quỹ	680.000	0,24	680.000	0,24
<b>Cộng</b>	<b>282.580.490</b>	<b>100</b>	<b>282.580.490</b>	<b>100</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**4.16.3 Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/6/2019 <b>Cổ phiếu</b>	Tại ngày 01/01/2019 <b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.258.049	28.258.049
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.258.049	28.258.049
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.258.049	28.258.049
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.190.049	28.190.049
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.190.049	28.190.049
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**4.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ**

	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.547.922.550	9.547.922.550
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	76.669,98	77.066,56
- EUR	2.561,99	2.562,17

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 <b>VND</b>	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 <b>VND</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	871.153.535.612	1.099.833.977.840
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.206.533.347	46.107.235.321
<b>Cộng</b>	<b>950.360.068.959</b>	<b>1.145.941.213.161</b>

**5.2 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 <b>VND</b>	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 <b>VND</b>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	751.740.930.809	994.430.043.218
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49.674.409.503	2.713.682.224
<b>Cộng</b>	<b>801.415.340.312</b>	<b>997.143.725.442</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**5.3 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí lãi vay	28.577.522.169	34.020.939.589
Chi phí tài chính khác	2.448.108.683	1.245.867.425
<b>Cộng</b>	<b>31.025.630.852</b>	<b>35.266.807.014</b>

**5.4 Chi phí bán hàng**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí bảo hành	6.083.789.062	13.664.697.469
Chi phí hoa hồng môi giới	4.943.899.652	5.926.992.051
Chi phí vận chuyển, cầu hàng	7.926.675.144	6.014.749.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	1.474.870.082	744.269.128
<b>Cộng</b>	<b>20.429.233.940</b>	<b>26.350.708.192</b>

**5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.980.501.033	31.204.727.551
Chi phí vật liệu văn phòng	1.637.433.555	1.725.101.979
Chi phí khấu hao tài sản	232.206.522	182.292.444
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(42.748.200)	(3.598.531.237)
Thuế và các khoản lệ phí	1.562.454.232	1.810.092.279
Chi phí tiếp khách, hội nghị	5.491.543.111	5.261.397.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	16.699.062.732	20.750.947.849
<b>Cộng</b>	<b>47.560.452.985</b>	<b>57.336.027.876</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**5.6 Thu nhập khác**

	<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>
Điều chỉnh giảm công nợ phải trả	-	285.500.000
Giá trị đầu nhập khấu dư	1.706.747.124	-
Các khoản khác	9.867.741	320.000
<b>Cộng</b>	<b>1.716.614.865</b>	<b>285.820.000</b>

**5.7 Chi phí khác**

	<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>
Tiền phạt nộp thuế, điều chỉnh thuế	924.521.319	532.900.837
Khấu hao vượt quy định	120.570.000	317.121.036
<b>Cộng</b>	<b>1.045.091.319</b>	<b>850.021.873</b>

**5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**5.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp)**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50.640.181.061	29.332.580.915
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	1.045.091.319	850.021.873
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>1.045.091.319</i>	<i>850.021.873</i>
Chi phí không được trừ	1.045.091.319	850.021.873
<b>Lợi nhuận sau điều chỉnh</b>	<b>51.685.272.380</b>	<b>30.182.602.788</b>
<b>Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ</b>	<b>51.685.272.380</b>	<b>30.182.602.788</b>
Thuế suất (%)	20%	20%
<b>Thuế TNDN ước tính trong kỳ</b>	<b>10.337.054.476</b>	<b>6.036.520.558</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước theo Biên bản quyết toán thuế	454.967.000	232.976.454
<b>CP thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>10.792.021.476</b>	<b>6.269.497.012</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	12.107.305.049	17.916.129.859
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(15.562.272.049)	(27.448.930.545)
<b>Thuế TNDN phải trả/(phải thu) cuối kỳ</b>	<b>7.337.054.476</b>	<b>(3.263.303.674)</b>

**5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nhân công	69.895.803.360	80.844.375.659
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	669.433.962.617	762.878.810.313
Chi phí hàng hóa	37.624.864.910	301.019.123.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.639.812.274	11.613.831.810
Thuế và các khoản lệ phí	1.562.454.232	1.810.092.279
Chi phí vật liệu văn phòng	1.637.433.555	1.725.101.979
Chi phí bảo hành	6.083.789.062	13.664.697.469
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(42.748.200)	(3.598.531.237)
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	86.194.716.670	57.500.423.332
<b>Cộng</b>	<b>886.030.088.480</b>	<b>1.227.457.925.240</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Công cụ tài chính**

**6.1.1 Các loại công cụ tài chính**

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.053.032.359	16.523.347.169
Phải thu khách hàng và phải thu khác	664.106.913.167	488.797.987.320
Đầu tư dài hạn	19.328.597.898	19.328.597.898
<b>Cộng</b>	<b>720.488.543.424</b>	<b>524.649.932.387</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	857.385.529.173	684.440.478.381
Phải trả người bán và phải trả khác	133.066.511.026	160.273.814.697
Chi phí phải trả	3.343.909.091	-
<b>Cộng</b>	<b>993.795.949.290</b>	<b>844.714.293.078</b>

(i) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

### 6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

#### 6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

##### 6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

#### Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ. Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

		Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>USD</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	76.669,98	77.066,56
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>USD</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	USD	(1.654.260,27)	(1.827.286,07)
<b>(Nợ phải trả) tài chính thuần</b>	<b>USD</b>	<b>(1.577.590,29)</b>	<b>(1.750.219,51)</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>EUR</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	EUR	2.561,99	2.562,17
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>EUR</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	EUR	(85.545,77)	(49.228,39)
<b>(Nợ phải trả) tài chính thuần</b>	<b>EUR</b>	<b>(82.983,78)</b>	<b>(46.666,22)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Công cụ tài chính (tiếp)**

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**

**Rủi ro thị trường (tiếp)**

**Rủi ro tỷ giá (tiếp)**

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu các rủi ro về thay đổi tỷ giá đối với các loại ngoại tệ USD và EUR.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 01% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 01% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
USD	1%	(368.367.332)	(251.810.020)
EUR	1%	(22.551.365)	(1.060.136)
<b>Cộng</b>		<b>(390.918.697)</b>	<b>(252.870.156)</b>

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Chi tiết các công cụ tài chính trọng yếu phân loại theo loại lãi suất được trình bày trong bảng dưới đây:

1013  
TỔNG  
ÔNG T  
ÉT BỊ  
ÔNG A  
NG TY CỔ  
ANH -

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Công cụ tài chính (tiếp)**

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**

**Rủi ro thị trường (tiếp)**

**Rủi ro lãi suất (tiếp)**

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Theo lãi suất thả nổi	56.381.630.257	35.851.945.067
Không chịu lãi suất	664.106.913.167	488.797.987.320
<b>Cộng</b>	<b>720.488.543.424</b>	<b>524.649.932.387</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Theo lãi suất thả nổi	857.385.529.173	684.440.478.381
Không chịu lãi suất	136.410.420.117	160.273.814.697
<b>Cộng</b>	<b>993.795.949.290</b>	<b>844.714.293.078</b>

**Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và góp vốn vào đơn vị khác. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty khác đang đầu tư được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn là không đáng kể.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty không nắm giữ nên không bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và góp vốn vào đơn vị khác. Ban Giám đốc Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty khác đang đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty khác đang đầu tư được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Công cụ tài chính (tiếp)**

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**

**Rủi ro thị trường (tiếp)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu xác định là khó đòi. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu như trình bày tại Thuyết minh số 4.6 “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi”.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Tại ngày 30/6/2019			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	836.994.184.402	20.391.344.771	-	857.385.529.173
Phải trả người bán và phải trả khác	133.066.511.026	-	-	133.066.511.026
Chi phí phải trả	3.343.909.091	-	-	3.343.909.091
<b>Cộng</b>	<b>973.404.604.519</b>	<b>20.391.344.771</b>	<b>-</b>	<b>993.795.949.290</b>
	Tại ngày 01/01/2019			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	643.865.209.574	40.575.268.807	-	684.440.478.381
Phải trả người bán và phải trả khác	160.273.814.697	-	-	160.273.814.697
<b>Cộng</b>	<b>804.139.024.271</b>	<b>40.575.268.807</b>	<b>-</b>	<b>844.714.293.078</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là các công ty con, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty, các công ty trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex và Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh – MEE.

**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Bán hàng**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Công ty TNHH MTV TK và CT TBĐ - EEMC	1.967.580.000	6.466.818.000
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	32.357.112.000	20.833.360.000
Bán hàng cho các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	448.367.244.820	548.771.922.384
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	48.868.042.191	
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	29.118.340.500	
<b>Cộng</b>	<b>560.678.319.511</b>	<b>576.072.100.384</b>

**Mua hàng**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Công ty TNHH MTV TK và CT TBĐ - EEMC	17.496.107.170	28.517.121.686
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	52.343.457.010	25.871.251.568
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	23.836.164.766	
<b>Cộng</b>	<b>93.675.728.946</b>	<b>54.388.373.254</b>

**Nhận lợi nhuận sau thuế năm trước chuyển từ các công ty con và chia cổ tức**

Chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.16 "Vốn chủ sở hữu".

89-001  
G TY  
HH  
& TUV.  
T NA  
NHANH  
NỘI  
T.P.H

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

**Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)**

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Tổng thu nhập của BGD, HĐQT, BKS	1.551.927.250	2.741.735.646
<b>Cộng</b>	<b>1.551.927.250</b>	<b>2.741.735.646</b>

**Số dư với các bên liên quan**

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”;
- Thuyết minh số 4.3 “Trả trước cho người bán ngắn hạn”;
- Thuyết minh số 4.4 “Phải thu nội bộ ngắn hạn”;
- Thuyết minh số 4.9 “Đầu tư tài chính dài hạn”;
- Thuyết minh số 4.10 “Phải trả người bán ngắn hạn”;
- Thuyết minh số 4.11 “Người mua trả tiền trước ngắn hạn”;
- Thuyết minh số 4.13 “Phải trả ngắn hạn khác”.

**6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

**6.3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



Nguyễn Vũ Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Phạm Xuân Thành  
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh  
Trưởng ban Tài chính Kế toán